CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 NĂM 2020

Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01 - DN**
Kết quả kinh doanh	**Mẫu số B01 - DN**
Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B01 - DN**
Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09 - DN**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
Ký ngày: 19/1/2021 12:03:18

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2020

TIÊU CHÍ	Mã số	TM	SỐ 31/12/2020	SỐ 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	**100**		**258.319.984.484**	**258.530.352.829**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**55.135.132.696**	**24.874.938.365**
1. Tiền mặt	111		52.135.132.696	14.874.938.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	10.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**8.717.151.855**	**24.217.151.855**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		217.151.855	217.151.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.500.000.000	24.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**37.928.335.018**	**45.504.389.848**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.015.593.729	28.390.887.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.130.031.003	1.477.324.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.748.494.926	16.320.985.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(684.807.603)
5.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		34.215.360	
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**154.960.169.508**	**162.287.219.983**
1. Hàng tồn kho	141		173.769.183.361	177.861.794.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.809.013.853)	(15.574.574.850)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**1.579.195.407**	**1.646.652.778**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530.026.290	311.142.034
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.049.169.117	1.335.510.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**285.355.178.756**	**279.931.264.048**
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**64.001.069.640**	**54.286.309.051**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52.606.991.906	42.468.599.037
- Nguyên giá	222		130.134.748.115	120.596.609.970
- Gía trị hao mòn lũy kế	223		(77.527.756.209)	(78.128.010.933)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.394.077.734	11.817.710.014
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Gía trị hao mòn lũy kế	229		(5.156.672.554)	(4.733.040.274)
II. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**8.150.873.702**	**9.732.254.624**
1. Chi phí XDCB dở dang	242		8.150.873.702	9.732.254.624
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**187.202.383.000**	**187.202.383.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
iV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**26.000.852.414**	**28.710.317.373**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.535.825.149	24.484.763.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.465.027.265	4.225.554.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**543.675.163.240**	**538.461.616.877**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**132.991.764.108**	**125.319.959.302**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**128.440.632.608**	**120.179.021.802**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		15.890.577.956	9.072.258.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270.558.350	255.069.960
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		469.693.832	3.621.800.368
4. Phải trả người lao động	314		15.734.261.706	17.111.528.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.113.805.898	6.677.973.042

6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		178.963.168	244.914.528
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		94.271.506.725	82.432.790.736
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		511.264.973	762.686.973
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**4.551.131.500**	**5.140.937.500**
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.551.131.500	5.140.937.500
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**410.683.399.132**	**413.141.657.575**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**410.683.399.132**	**413.141.657.575**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.072.070.000	141.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.908.319	287.769.908.319
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Qũy đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.527.821.772	21.986.080.215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.794.221.171	1.371.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.733.600.601	21.984.708.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	**440**		**543.675.163.240**	**538.461.616.877**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376365-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: ubt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 4		LŨY KẾ NĂM	
		NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	82.175.418.736	61.385.820.036	331.313.624.769	361.150.388.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.621.722.000	0	13.203.558.596	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	77.553.696.736	61.385.820.036	318.110.066.173	361.150.388.856
4. Gía vốn hàng bán	11	67.839.494.146	60.790.568.818	280.984.167.414	306.823.296.000
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**9.714.202.590**	**595.251.218**	**37.125.898.759**	**54.327.092.856**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	357.010.323	13.241.468.582	11.164.165.362	33.692.046.478
7. Chi phí tài chính	22	824.545.109	1.211.673.461	4.147.116.425	5.546.733.767
- Trong đó :Chi phí lãi vay	23	*725.406.368*	*1.138.430.549*	*2.918.020.521*	*4.688.755.676*
8. Chi phí bán hàng	24	4.334.720.688	3.596.202.603	17.811.678.237	16.573.414.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.509.595.141	2.736.877.098	11.063.570.679	11.111.997.610
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25	**30**	**2.402.351.975**	**6.291.966.638**	**15.267.698.780**	**54.786.993.366**
11. Thu nhập khác	31	348.218.540	217.750.757	1.344.172.313	1.097.209.550
12. Chi phí khác	32	(43.709.207)	5.170.529.585	43.796.983	5.179.481.179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**391.927.747**	**(4.952.778.828)**	**1.300.375.330**	**(4.082.271.629)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**2.794.279.722**	**1.339.187.810**	**16.568.074.110**	**50.704.721.737**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	385.967.937	(148.630.539)	1.316.679.468	4.577.702.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	893.451.205	(1.961.135.596)	760.527.041	(2.568.369.777)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**1.514.860.580**	**3.448.953.945**	**14.490.867.601**	**48.695.389.251**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**	**1.413.447.748**	**3.453.174.272**	**14.053.347.158**	**48.699.609.578**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**132**	**1.631**	**1.260**	**4.235**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**	**16.568.074.110**	**50.704.721.737**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và khấu trừ tài sản	02	7.198.273.039	6.262.591.441
- Các khoản dự phòng	03	1.959.825.400	13.939.064.085
- Lãi(Lỗ)chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	499.506.220	(64.998.099)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.502.919.372)	(31.363.502.986)
- Chi phí lãi vay	06	2.902.866.553	4.688.755.676
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**19.625.625.950**	**44.166.631.854**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5.212.039.743)	3.945.105.004
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	4.092.611.472	(53.536.109.981)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	36.932.188	6.613.448.685
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.027.213.338)	1.724.488.542
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Lãi vay đã trả	14	(3.160.015.129)	(3.811.679.148)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.627.516.307)	(3.847.904.768)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		2.681.272.223
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.757.963.085)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.970.422.008**	**(2.064.747.589)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định	21	(15.331.652.726)	(16.709.731.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	895.454.566	1.024.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.450.000.000)	(64.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.950.000.000	100.000.000.000
5 . Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	21.353.041.538	20.148.955.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**22.416.843.378**	**40.463.769.731**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	144.774.128.938	162.151.216.886
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(133.365.420.869)	(160.073.382.644)
3. Cổ tức đã trả	36	(11.497.257.000)	(45.989.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(88.548.931)**	**(43.911.193.758)**

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**30.298.716.455**	**(5.512.171.616)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.874.938.365**	**30.331.812.975**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	(38.522.124)	55.297.006
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**55.135.132.696**	**24.874.938.365**

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376365-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 632 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 715 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Tiền mặt	209.460.000	247.709.000
Tiền gửi ngân hàng	51.925.672.696	14.627.229.365
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**55.135.132.696**	**24.874.938.365**

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Cổ phiếu đã niêm yết	188.921.855	188.921.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.500.000.000	24.000.000.000
TỔNG CỘNG	**8.717.151.855**	**24.217.151.855**

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 31/12/2020		Số 01/01/2020	
	Số lượng	**Giá trị VND**	**Số lượng**	**Giá trị VND**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	**8.089.000**	**187.202.383.000**	**8.089.000**	**187.202.383.000**

3. Các khoản phải thu khách hàng

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Congelados y Frescos Del Mar S.A	12.411.838.758	4.497.040.200
Kyokuyo Co., Ltd	6.820.134.874	8.608.570.135
Congalsa S.L	3.059.017.550	6.450.748.100
Khác	9.724.602.547	8.834.529.425
TỔNG CỘNG	**32.015.593.729**	**28.390.887.860**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Lãi dự thu ngân hàng	492.273.973	612.076.712
Phải thu người lao động	595.882.023	1.460.741.950
Qũy khen thưởng , phúc lợi	552.709.124	1.541.068.039
Cổ tức của FMC		12.133.500.000
Phải thu khác	107.629.806	573.598.890
TỔNG CỘNG	**1.748.494.926**	**16.320.985.591**

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	6.405.539.194	6.362.181.14
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	70.961.878.439	81.996.389.996
Thành phẩm	96.401.765.728	89.503.223.688
TỔNG CỘNG	**173.769.183.361**	**177.861.794.833**

5.2 Dự phòng

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(5.812.331.318)	(4.579.663.028)
Thành phẩm	(12.996.682.535)	(10.994.911.822)
TỔNG CỘNG	**(18.809.013.853)**	**(15.574.574.850)**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**32.980.004.488**	**71.919.029.546**	**13.682.549.734**	**2.015.026.202**	**120.596.609.970**
Mua trong năm		7.611.041.409	570.000.000		8.181.041.409
XDCB hoàn thành	177.181.000	8.554.811.239			8.731.992.239
Thanh lý, nhượng bán		(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.155.000)	(7.069.467.325)
Giảm khác	(305.428.178)				(305.428.178)
Số dư cuối năm	**32.851.757.310**	**81.300.388.051**	**14.000.731.552**	**1.981.871.202**	**130.134.748.115**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**17.314.938.396**	**55.200.039.516**	**4.463.069.916**	**1.149.963.105**	**78.128.010.933**
Khấu hao trong năm	1.294.146.525	4.015.056.515	1.347.293.447	118.144.272	6.774.640.759
Thanh lý, nhượng bán	(305.428.178)	(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.154.980)	(7.374.895.483)
Số dư cuối năm	**18.303.656.743**	**52.430.601.888**	**5.558.545.181**	**1.234.952.397**	**77.527.756.209**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**15.665.066.092**	**16.718.990.030**	**9.219.479.818**	**865.063.097**	**42.468.599.037**
Tại ngày cuối năm	**14.548.100.567**	**28.869.786.163**	**8.442.186.371**	**746.918.805**	**52.606.991.906**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**4.158.586.486**	**439.602.300**		**134.851.488**	**4.733.040.274**
Khấu hao trong năm	423.632.280				**423.632.280**
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	**4.582.218.766**	**439.602.300**		**134.851.488**	**5.156.672.554**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**11.817.710.014**				**11.817.710.014**
Tại ngày cuối năm	**11.394.077.734**				**11.394.077.734**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Kho lạnh 650 T		4.610.164.427
Cụm bể ươn cá giống	3.441.029.497	3.212.748.318
Lắp đặt cụm máy nén		1.768.683.691
Phân xưởng tẩm bột	2.409.959.826	
Sửa chữa PXSX	1.295.691.942	
Các công trình khác	1.004.192.437	140.658.188
TỔNG CỘNG	**8.150.873.702**	**9.732.254.624**

9. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Chi phí đào ao & cải tạo ao	335.334.249	833.468.859
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.392.240.579	20.149.507.579
Chi phí khác	539.082.130	568.599.785
Chi phí sửa chữa MMTB	3.456.714.104	2.285.204.949
Công cụ dụng cụ	812.454.087	647.981.895
TỔNG CỘNG	**22.535.825.149**	**24.484.763.067**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	5.627.842.000	4.068.712.000
Cty TNHH Greenfeed (VN)	2.862.235,750	
Cty TNHH TM và DV Long Nhiên	1.840.076.800	189.958.750
Võ Hồng Sang	953.885.000	
Cty CP Đông Hải Bến Tre	678.001.940	85.624.803
Khác	3.928.536.466	4.727.962.454
TỔNG CỘNG	**15.890.577.956**	**9.072.258.007**

11. Vay và nợ ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Vay ngắn hạn	94.271.506.725	82.432.790.736
TỔNG CỘNG	**94.271.506.725**	**82.432.790.736**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	469.679.468	3.577.702.263
Các loại thuế khác	14.364	44.098.105
TỔNG CỘNG	**469.693.832**	**3.621.800.368**

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế		5.170.529.585
Lãi vay	853.014.135	1.109.433.957
Khác	260.791.763	398.009.500
TỔNG CỘNG	**1.113.805.898**	**6.677.973.042**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Kinh phí công đoàn	30.000.020	192.000.000
BHXH ốm đau , TS	140.736.793	45.454.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.226.355	7.460.435
TỔNG CỘNG	**178.963.168**	**244.914.528**

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.465.027.265	4.225.554.306
TỔNG CỘNG	**3.465.027.265**	**4.225.554.306**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/ 2019	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**28.522.415.452**	**419.677.992.812**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.695.389.251	48.695.389.251
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.989.028.000)	(45.989.028.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số dư 31/12/ 2019	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**21.986.080.215**	**413.141.657.575**
Lợi nhuận thuần 2020	-	-	-	-	14.490.867.601	14.490.867.601
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Chia cho hợp tác đầu tư					(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(202.814.044)	(202.814.044)
Số cuối kỳ này	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**19.527.821.772**	**410.683.399.132**

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Vốn cổ phần đã phát hành	141.072.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	**141.072.070.000**	**141.072.070.000**

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	45.989.028.000

16.4 Cổ tức

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	45.989.028.000

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	11.497.257

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đ/cp*

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

VND

	Số 31/12/2020	Số 01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	**61.210.173.515**	**61.210.173.515**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	328.269.515.269	357.296.452.405
Doanh thu khác	1.184.109.500	1.993.936.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	**331.313.624.769**	**361.150.388.856**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	13.203.558.596	
TỔNG CỘNG	**13.203.558.596**	

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	315.065.956.673	357.296.452.405
Doanh thu khác	1.184.109.500	1.993.936.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	**318.110.066.173**	**361.150.388.856**

4. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.010.449.917	735.057.923
Giá vốn của thành phẩm đã bán	436.410.497	305.687.302.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	1.537.307.000	400.935.877
TỔNG CỘNG	**280.984.167.414**	**306.823.296.000**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.104.444.090	3.035.826.659
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.089.000.000	28.327.678.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.970.721.272	2.263.543.720
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		64.998.099
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
TỔNG CỘNG	**11.164.165.362**	**33.692.046.478**

6. Chi phí tài chính

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	2.918.020.521	4.688.755.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	729.589.684	857.978.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	499.506.220	
TỔNG CỘNG	**4.147.116.425**	**5.546.733.767**

7. Thu nhập khác

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập do thanh lý TSCĐ	895.454.546	1.024.545.454
Thu tiền bồi thường		11.064.096
Các khoản thu khác	448.717.767	61.600.000
TỔNG CỘNG	**1.344.172.313**	**1.097.209.550**

8. Chi phí khác

VND

	Năm 2020	Năm 2019
KHTSCĐ do thanh lý TSCĐ		1.416.690
Chi tiền phạt	87.558.156	7.534.904
Tiền bồi thường của Rewe		5.170.529.585
Chi phí khác	(43.761.173)	
TỔNG CỘNG	**43.796.983**	**5.179.481.179**

9. Chi phí bán hàng

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	4.141.608.282	3.595.592.202
Chi phí tàu	9.507.660.830	8.082.855.322
Các khoản chi phí khác	4.162.409.125	4.894.967.067
TỔNG CỘNG	**17.811.678.237**	**16.573.414.591**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	6.492.789.159	6.505.170.513
Chi KH TSCĐ	639.856.118	521.957.973
Các khoản chi phí khác	3.930.925.402	4.084.869.124
TỔNG CỘNG	**11.063.570.679**	**11.111.997.610**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.316.679.468	4.577.702.263
TỔNG CỘNG	**1.316.679.468**	**4.577.702.263**

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.143.657.720	371.614.801.065
Chi phí nhân công	82.980.113.983	81.318.790.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.662.941.436	6.262.591.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.904.582.305	22.727.812.493
Chi phí khác bằng tiền	19.443.793.754	25.583.762.074
TỔNG CỘNG	**512.135.089.198**	**507.507.757.510**

13. Giao dịch với các bên liên quan

VND

	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	6.118.125.000	5.181.328.300
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	106.098.000	23.703.750
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	2.785.909	
Cty CP Thuỷ Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	27.054.544	
Hội đồng Quản Trị		Thù lao	319.222.215	429.000.000
Ban Giám đốc		Lương	1.611.786.252	1.932.511.212

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	315.065.956.673	4.388.281.813	11.164.165.362	330.618.403.848
Các chi phí trực tiếp	279.010.449.917	2.017.514.480	4.147.116.425	285.175.080.822
Các chi phí phân bổ	28.478.930.484	396.318.432		28.875.248.916
Lợi nhuận trước thuế	**7.576.576.272**	**1.974.448.901**	**7.017.048.937**	**16.568.074.110**

- *Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý*
- *Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lảnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý .*

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải tu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gởi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- ***Phải thu khách hàng***

  Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dỏi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .
- ***Tiền gởi ngân hàng***

  Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gởi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÂM THỊ NHƯ THƠ	NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376365-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE